

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT NGÔN BẢN⁽¹⁾ VÀO VIỆC DẠY HỌC NGOẠI NGỮ

Trần Kim Bảo^(*)

1. Vấn đề

Nhiệm vụ của bài viết này không phải là nghiên cứu ngôn bản nói chung, mà là nghiên cứu ứng dụng lý thuyết về ngôn bản vào việc dạy học ngoại ngữ. Tuy vậy, trước khi bàn về ngôn bản với tư cách là đối tượng của việc dạy học ngoại ngữ, cần thiết phải đi qua vài nét đặc trưng của khái niệm này.

Ngôn ngữ học từ nửa sau thế kỉ XX đã bước sang một thời kì mới - thời kì bắt đầu tích cực nghiên cứu lời nói (Parole) trong sự đối lập với ngôn ngữ (Langue) (trong hệ thuật ngữ của F. de Saussure). Thời kì mới này được đánh dấu bằng những công trình của Ch. Morris (1946), C.S. Peirce (1978), J.R. Searle (1969, 1975) và của những học giả khác. Cũng từ đó ra đời học thuyết ba bình diện: kết học hay kết pháp (Syntactics), nghĩa học (Semantics) và dụng học hay dụng pháp (Pragmatics) xuất phát từ kí hiệu học (Semiotics).

Ch. Morris giải thích rằng kết học nghiên cứu quan hệ giữa tín hiệu với tín hiệu, nghĩa học nghiên cứu quan hệ giữa tín hiệu với thế giới khách quan, dụng học nghiên cứu quan hệ giữa tín hiệu với việc sử dụng chúng. Vậy việc dạy học ngoại ngữ nếu được hiểu là quá trình tạo ra ở người học một ngôn ngữ thứ hai (ngoài tiếng mẹ đẻ của họ) với tư cách là một hệ thống tín hiệu mới, thì cần phải lấy ngôn bản làm mục đích của mình. Ngôn bản với nghĩa chung nhất - đó là lời (nói hoặc viết) mang đặc trưng ba chiều: kết, nghĩa và dụng.

2. Ngôn bản và văn bản

Sự đối lập hai khái niệm này, trong cách hiểu của chúng tôi, hoàn toàn mang tinh thần của F. de Saussure, nghĩa là sự đối lập giữa ngôn ngữ, tức là văn bản, và lời nói, tức là ngôn bản. Văn bản là cấu trúc ngôn ngữ trừu tượng ngoài ngôn cảnh, giống như những công thức toán học, những công thức hoá học, cũng như những

^(*) TSKH., Bộ Giáo dục & Đào tạo.

⁽¹⁾ Thuật ngữ *Ngôn bản* (Discourse) trong tiếng Việt còn có tên gọi khác là *Diễn ngôn*. Một số nhà nghiên cứu đã dịch *Discourse Analysis* là *Phân tích Diễn ngôn*. Theo D. Nunan (1997), thuật ngữ *Phân tích diễn ngôn* được Z. Harris sử dụng lần đầu tiên vào năm 1952, mặc dù, như M. Coulthard nhận xét, bài báo của Harris làm ta thất vọng (Dẫn theo D. Nunan 1997, tr. 5). Chúng tôi dùng thuật ngữ *Ngôn bản* là để đối lập với thuật ngữ *Văn bản* (Discourse - Text). Cần nói thêm rằng từ *văn bản* vốn đa nghĩa. Ngoài nghĩa chúng tôi dùng ở đây (ý nghĩa ngôn ngữ học), từ này còn biểu hiện sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ, chẳng hạn như văn bản của nghị quyết, văn bản hợp đồng...

bản vẽ thiết kế, những sơ đồ. Ngôn bản là sự hiện thực hoá văn bản trong đời sống khi ngôn ngữ thực hiện chức năng giao tiếp của mình. Ngôn bản luôn luôn cụ thể, bởi vì nó gắn liền với ngôn cảnh⁽²⁾ cụ thể. Ngôn bản và văn bản đối lập nhau, nhưng không loại trừ nhau, đó là sự thống nhất của các mặt đối lập.

3. Phát ngôn - đơn vị nhỏ nhất của ngôn bản

Người ta nói câu là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất mang chức năng thông báo. Định nghĩa này từ khi phổ biến lí thuyết thông tin đã trở nên không còn hợp lí nữa. Thông báo là truyền đạt thông tin, mà thông tin thì có thể được chứa đựng trong bất kì đơn vị ngôn ngữ nào bắt đầu từ những đơn vị từ vựng cho đến những cấu trúc lời nói đơn

giản, những cuộc thoại, những quảng cáo, những cuộc hội đàm, phỏng vấn, báo cáo, truyện ngắn, tiểu thuyết v.v... Đơn vị nhỏ nhất mang thông tin là *phát ngôn*.

3.1. Phát ngôn và câu

Vậy phát ngôn và câu khác nhau thế nào? Sự khác nhau này phản ánh sự khác nhau giữa ngôn bản và văn bản như chúng tôi đã trình bày ở trên, nghĩa là câu được hiểu như cái công thức, cái sơ đồ kết cấu chủ - vị và các yếu tố mở rộng cho chúng không phụ thuộc vào ngôn cảnh. Phát ngôn là sự hiện thực hoá sơ đồ kết cấu câu trong hiện thực giao tiếp gắn với một ngôn cảnh nhất định. Phát ngôn là đơn vị lời nói nhỏ nhất thực hiện chức năng thông báo.

Chẳng hạn, tiếng Nga có 16 công thức (còn gọi là sơ đồ cấu trúc) câu⁽³⁾:

- | | | |
|-----------------|-----------------------------|---------------------------|
| (1) N1 - Vf; | (7) Inf - Adv; | (13) (hệ từ)Adv; |
| (2) N1 - Adj, | (8) Inf - N1/5; | (14) (hệ từ)N2; |
| (3) N1 - N1; | (9) Inf - N(x); | (15) (hệ từ)N1; |
| (4) N1 - N2/pr; | (10) Inf - Inf; | (16) Inf ⁽⁴⁾ . |
| (5) N1 - Adv; | (11) V vô nhân xưng; | |
| (6) Inf - Vf; | (12) V nhân xưng khái quát; | |

Mỗi sơ đồ cấu trúc câu trong những ngôn cảnh cụ thể có thể được làm đầy bằng những đơn vị từ vựng khác nhau (kèm theo những đặc trưng ngữ âm như ngữ điệu, trọng âm v.v...), do đó ta có những phát ngôn khác nhau.

Ví dụ: sơ đồ (1) N1 - Vf có thể tạo sinh những phát ngôn sau đây:

1a. Иван читает. "Ivan đọc"

1b. Анна гуляет. "Anna đi dạo".

Khi xuất hiện những đơn vị từ vựng cụ thể trong sơ đồ cấu trúc câu, thì đồng thời cũng xuất hiện nhu cầu khách quan (giao tiếp lời nói), chủ quan (tính hệ thống - cấu

⁽²⁾ Cần phân biệt *ngôn cảnh* (situation) với *văn cảnh* (context). *Văn cảnh* là những yếu tố ngôn ngữ bao quanh và làm rõ nghĩa cho một đơn vị ngôn ngữ nào đó, còn *ngôn cảnh* là những yếu tố ngoài ngôn ngữ (bao gồm hiện thực xung quanh, tình huống lời nói và cả cử chỉ, điều bộ của những người tham gia giao tiếp) có chức năng hiển thị ý của lời.

⁽³⁾ X. Современный русский язык. М., 1998. Cách phân loại sơ đồ cấu trúc câu ở cuốn sách này chưa thật hợp lí, có thể đơn giản hơn nữa. Song đó không phải là đối tượng của bài nghiên cứu này.

⁽⁴⁾ Biểu thị những kí hiệu đó như sau: N - danh từ và đại danh từ, các số 1,2,3,4,5,6 đứng cạnh N chỉ các cách tương ứng, Pr - các cách có giới từ, Vf - động từ ở dạng chia, Inf - động từ dạng nguyên, Adj - tính từ và đại tính từ, Adv - trạng từ.

trúc của từ) mở rộng các yếu tố trong sơ đồ. Chẳng hạn, N có thể được mở rộng bằng một định ngữ để có NP (cụm danh từ hoặc danh ngữ), V có thể được mở rộng bằng một bổ ngữ, một trạng ngữ v.v... để có VP (cụm động từ) v.v... Ví dụ:

1c. Мой брат делает математическую задачу.

“Em tôi đang làm bài tập toán”.

1d. Одиннадцатилетний мальчик быстро идет в школу.

“Cậu bé mười một tuổi đang đi nhanh đến lớp”.

Trong thực tế, khả năng tạo sinh của những sơ đồ cấu trúc câu rất lớn, và do đó ta có vô cùng nhiều những phát ngôn.

3.2. Phát ngôn tự tại

Trong 3.1. chúng tôi giới thiệu những phát ngôn được tạo sinh trên cơ sở sơ đồ cấu trúc câu, và những phát ngôn này chiếm tuyệt đại đa số trong vốn những đơn vị giao tiếp lời nói của một ngôn ngữ. Song ngoài chúng ra, còn có một số phát ngôn tồn tại độc lập, không có cơ sở là những sơ đồ cấu trúc câu nêu trên. Đó là những phát ngôn tự tại. Chúng được hình thành do thói quen sử dụng ngôn ngữ trong giao tế xã hội và trở thành những phát ngôn có sẵn, cố định và được tái hiện trong những ngôn cảnh cụ thể. Ví dụ:

(2) Да “Vâng, dạ”.

(3) Нет “Không, không phải”.

(4) Здравствуйте “Xin chào (ông, bà, anh, chị v.v...)”.

(5) Спасибо “Cám ơn”.

(6) Извините “Xin lỗi”.

(7) До свидания “Tạm biệt”.

(8) Горько! “Hãy hôn nhau đi! (trong tiệc cưới)”

(9) Ура! “Hoan hô!”

(10) Долой! “Đả đảo!” Vân vân và vân vân.

Số lượng những phát ngôn tự tại thực tế không nhiều, thống kê chúng không khó khăn mấy. Song đây là một bộ phận rất quan trọng trong hoạt động lời nói mà việc dạy học ngoại ngữ không thể không chú ý thích đáng. Phát ngôn tự tại có mặt trong tất cả mọi lĩnh vực đời sống xã hội và mang những đặc trưng phong cách khác nhau: trang trọng, văn chương - sách vở, hội thoại, bình dân - thông tục v.v...

4. Ngôn cảnh

Phát ngôn, cũng như ngôn bản, luôn gắn với những ngôn cảnh cụ thể. Hoàng Phê (2003) cho rằng “muốn hiểu đúng và đầy đủ nội dung diễn đạt của lời nói thì phải chú ý đến tác động của hoàn cảnh phát ngôn, tức là *ngôn cảnh* (chữ in nghiêng là của Hoàng Phê, tr. 25).

Chúng ta xét những trường hợp sau đây:

(11) Я живу на первом этаже. “Tôi sống ở tầng một”.

Tuỳ theo ngôn cảnh cụ thể, phát ngôn này có thể được hiểu như một câu trả lời cho câu hỏi:

(12) a. На каком этаже вы живёте “Anh sống ở tầng mấy?”

b. Я живу на первом этаже. Tôi sống ở tầng một”.

Nhưng phát ngôn (11) trong ngôn cảnh khác có thể được hiểu như sự đáp lại lời mời của một người đang đứng trong thang máy chờ bạn cùng đi. So sánh:

(13) a. Вы едете? “Anh có đi (thang máy) không?”

b. Нет, спасибо, я живу на первом этаже.

“Không, cảm ơn, tôi sống ở tầng một”.

5. Ngôn bản nói và ngôn bản viết

Hai loại ngôn bản này có cái chung là chúng đều gắn bó chặt chẽ với ngôn cảnh, song giữa chúng có sự khác biệt đáng kể.

Với ngôn bản nói (NBN) sự đối diện giữa người nói và người nghe là hiển nhiên, đồng thời có sự chuyển hoá các vai nói và nghe, nhờ đó thông tin luôn luôn được điều chỉnh để tạo sự hiểu biết lẫn nhau kịp thời. Ngôn bản viết (NBV) không có được cái thuận lợi đó. Đối với người viết, khả năng điều chỉnh thông tin kịp thời nhằm tạo hiệu quả giao tiếp bị hạn chế nhiều, do đó vấn đề số một đặt ra cho người viết là “viết cho ai?”, sau đó mới đến vấn đề “viết như thế nào?”

NBV lại có ưu việt hơn NBN ở chỗ người viết có thì giờ để suy nghĩ về nội dung và lựa chọn phương tiện biểu đạt. NBN có đặc trưng tính tự phát (спонтанность), do đó ngôn từ không được “biên tập” kĩ, ít được gọt dũa, trau chuốt.

Tuy giữa NBN và NBV có những sự khác biệt như vừa nói trên, nhưng, như D. Nunan (1997) nhận xét rất đúng, “những khác biệt đó là không tuyệt đối, những đặc điểm mà chúng ta có xu hướng gắn với ngôn ngữ viết thỉnh thoảng có thể xuất hiện trong ngôn ngữ nói và ngược lại” (tr. 24).

6. Phát ngôn trên bình diện kết học

6.1. Đề và Thuyết

Chúng ta quen dạy cho học sinh cách phân tích câu theo sơ đồ cấu trúc hình thái với hệ thống những chức năng cú pháp của từ trong câu: chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ v.v... Cách phân tích này có thể giúp người học xây dựng câu đúng ngữ pháp, nhưng không giúp tổ chức một thông báo, nghĩa là không có tính mục đích

giao tiếp. Việc dạy học ngoại ngữ lấy nguyên tắc giao tiếp làm gốc phải phân tích phát ngôn theo một cách thức khác có tên gọi là “*phân đoạn thực tại của câu*”⁽⁵⁾.

Phát ngôn tồn tại là để truyền đạt thông báo. Thông báo là cái người ta chưa biết và người ta muốn biết. Một phát ngôn thường có hai phần: một phần chứa đựng cái đã biết (còn gọi là cái đã cho), một phần chứa đựng cái mới (cái chưa biết). Cái đã biết được gọi là *Đề (Theme)*, cái mới được gọi là *Thuyết (Rheme)*⁽⁶⁾.

Ví dụ:

(14) Иван читает книгу “Ivan đang đọc sách”.

Tùy thuộc vào cái mà người nói muốn thông báo phát ngôn (14) có thể có những cấu trúc Đề/Thuyết sau đây:

(15) a. Иван читает / книгу:

Đề / Thuyết

Trong trường hợp này, người nói muốn thông báo về cái mà Ivan đang đọc (phần Thuyết), đó chính là *sách* chứ không phải cái gì khác, không phải báo, không phải tạp chí. Do đó ở đây có thể đặt câu hỏi:

(15) b. *Что читает Иван?* “Ivan đọc cái gì?”

Xét trường hợp sau đây:

(16) a. Иван / читает книгу:

Đề / Thuyết

“Ivan đang đọc sách”.

⁽⁵⁾ Lí thuyết “phân đoạn thực tại của câu” (актуальное членение предложения) bắt nguồn từ trường phái ngôn ngữ học Prague mà người chủ xướng là Mathesius (1939) vào những năm 30 thế kỉ XX. Chúng tôi tham khảo bản dịch tiếng Nga. M., 1967.

⁽⁶⁾ Cao Xuân Hao (2001) cho rằng “cấu trúc Đề-Thuyết là một thuộc tính của câu với tính cách là sự thể hiện của một hành động nhân định (hay hành động mệnh đề - prepositional act), chứ không phải là của *phát ngôn* với tính cách là một hành động giao tiếp giữa những người nói cụ thể trong một tình huống cụ thể” (CXH gạch chân, tr. 426).

Vẫn là phát ngôn như (14), nhưng cấu trúc Đề/Thuyết đã thay đổi. Ở đây cái mà người nói muốn thông báo là *hành động* do chủ thể Ivan gây ra. Đó là *đọc* (phần Thuyết), chứ không phải làm gì khác, không phải viết, cũng không phải xem ti vi. Do đó có thể đặt câu hỏi:

(16) b. *Что делает Иван?* “Ivan đang làm gì?”

Cấu trúc Đề/Thuyết có thể thay đổi trong ngôn cảnh khi người nói muốn thông báo về *chủ thể* của hành động đọc sách. So sánh:

(17) a. *Иван / читает книгу.*
Thuyết / Đề

“Ivan đang đọc sách”.

Phát ngôn này chứa đựng thông báo về người đang đọc sách và đó chính là Ivan chứ không phải ai khác. Câu hỏi trong trường hợp này sẽ là:

(17) b. *Кто читает книгу?* “Ai đang đọc sách?”

Các ví dụ (15), (16), (17) cho thấy rằng cặp Đề/Thuyết luôn đi với nhau và thường là Đề đứng trước Thuyết như trong (15), (16), nhưng có lúc Thuyết đứng trước Đề như (17a). Trật tự này có thể thay đổi, nghĩa là chuyển Đề lên trước Thuyết. So sánh:

(17) c. *Книгу читает Иван.*

Dù Thuyết đứng ở đâu: cuối, giữa hoặc đầu phát ngôn, bao giờ nó cũng được đọc bằng một trọng âm câu (фразовое ударение).

Có những trường hợp toàn bộ phát ngôn đóng vai Thuyết. *Đề* ẩn (tĩnh lược) hoặc ngôn cảnh thực hiện vai *Đề*. Ví dụ:

(18) *Больно!* “Đau quá!”

Đề ẩn “Мне” - “Tôi”.

(19) *Дождь!* “Mưa!”

Đề - hoàn cảnh xung quanh

6.2. Các phương tiện biểu hiện Đề/Thuyết

Trong tiếng Nga, Đề/Thuyết có thể được biểu hiện bằng những phương tiện như trật tự từ, trọng âm câu, ngữ điệu (x. các ví dụ (15), (16), (17), các tiểu từ же, то, не, только, лишь, những cấu trúc cú pháp: что касается, то...; что...то...; так...; так это...v.v... Ví dụ:

(20) [Елизавета Киевна весело улыбнулась.] *глаза же её/продолжают оставаться грустными.*

“Bà Elizabeta Kievna mỉm cười vui vẻ! nhưng đôi mắt của bà thì *vẫn tiếp tục buồn.*” (A. Tolstoi)

21) *Нет, не я/тебя так пыльно люблю.*

“Không, *không phải* tôi đã yêu em say đắm.”

(22) *Что касается отъезда, / то он будет отложен.*

“Còn về chuyến đi, thì *sẽ hoãn lại.*”

(23) *Кто был недоволен, / так это Иван.*

“Nếu có ai không bằng lòng, thì đó là Ivan.”

7. Phát ngôn trên bình diện dụng học

Ngữ pháp truyền thống phân loại câu theo mục đích thông báo như sau: 1) câu trần thuật (hay câu kể), 2) câu nghi vấn, 3) câu cầu khiến, 4) câu cảm thán. Mỗi loại câu thực hiện một nhiệm vụ (chức năng) như chính tên gọi của nó: câu trần thuật thông báo (khẳng định/phủ định) một sự việc; câu nghi vấn dùng để hỏi, để khai thác thông tin; câu cầu khiến biểu lộ một nguyện vọng, một lời khuyên; câu cảm thán biểu lộ một tình cảm, một cảm giác. Tiêu chí phân loại hoàn toàn mang tính chất ngữ pháp - hình thức: các phạm trù ngữ pháp và từ vựng - ngữ pháp của từ.

Trên bình diện dụng học, các phát ngôn rất đa nhiệm tùy thuộc vào ngôn cảnh. Chẳng hạn,

Câu hỏi có thể dùng để hỏi:

(24) Ты убрала комнату? “Em đã dọn dẹp phòng chưa?”

Câu trả lời có thể là một câu trần thuật nhằm khẳng định/phủ định sự việc được đặt ra trong câu hỏi. So sánh:

(25) Да, убрала. “Em đã dọn dẹp rồi”.

Cũng cái ý khẳng định “Em đã dọn dẹp rồi” có thể diễn đạt bằng một câu hỏi.

So sánh:

(26) Разве ты не видишь? “Anh không thấy sao?”

Cũng có thể biểu hiện cái ý khẳng định ấy bằng một câu cầu khiến.

So sánh:

(27) Ну, посмотри! “Thì anh hãy nhìn đi!”

8. Phát ngôn trên bình diện nghĩa học

8.1. *Hiển ngôn và hàm ngôn*

Nghĩa của phát ngôn có thể được hiểu trực tiếp nhờ những phương tiện biểu hiện nó. Đó là **hiển ngôn**, nghĩa là “điều nói ra trực tiếp” (Hoàng Phê, 2003, tr. 89). Nhưng trong thực tiễn giao tiếp ngôn ngữ, không phải lúc nào người nói cũng “nói thẳng, nói thật” những điều mình muốn nói vì nhiều lí do khác nhau. Người nghe cũng không nên chỉ hiểu trực tiếp cái mình nghe thấy. Bên trong cái điều nghe thấy trực tiếp ấy tiềm ẩn một cái điều gì đó khác mà người nghe phải suy ngẫm mới hiểu được. Cái tiềm ẩn ấy gọi là **hàm ngôn**. “*Như vậy hàm ngôn là những gì người nghe phải tự mình suy ra từ hiển ngôn... để hiểu được đúng và đầy đủ ý nghĩa của lời trong một*

ngôn cảnh nhất định” (chữ in nghiêng là của Hoàng Phê 2003, tr. 101).

Xét đoạn đối thoại sau đây:

(28) - Маша, пойдём сегодня вечером в кино!

“Masa, tối nay chúng ta đi xem phim đi!”

- Спасибо, Иван, но сегодня вечером я должна делать задания на дом.

“Cám ơn, Ivan, nhưng tối hôm nay mình phải làm bài tập.”

Hiển ngôn cho thấy rằng cô Masa bận làm bài tập nên không thể đi xem phim với Ivan được. Nhưng nếu Ivan là người tinh tế, nhạy cảm, thì phải hiểu *hàm ngôn* trong câu trả lời của cô gái: đó là sự từ chối khéo.

8.2. *Tiền giả định (presupposition)*

Phát ngôn, ngoài bộ phận thông báo, còn có một bộ phận khác, một thành tố nghĩa rất quan trọng mang giá trị chân lí bảo đảm cho phát ngôn không bị coi là bất bình thường về mặt nghĩa. Thành tố nghĩa ấy được gọi là tiền giả định, nghĩa là điều giả định trước phát ngôn⁽⁷⁾.

Ví dụ:

Phát ngôn này, ngoài cái thông báo về sự trở về Moskva của Ivan, còn có tiền giả định là *trước đó Ivan đã đi khỏi Moskva*. Tiền giả định là chân lí, nên phát ngôn được xem là hợp lí (đúng). Còn nếu trước

(7) Cao Xuân Hào (2001) viết: “Tiền giả định của một mệnh đề P được định nghĩa như là một mệnh đề Q mà nếu không đúng sự thật thì mệnh đề P cũng không đúng sự thật nốt (hoặc không còn có giá trị chân thực). Người ta sẽ nói rằng P tiền giả định Q, hay P có tiền giả định là Q. Như vậy có thể nói rằng tiền giả định là một mệnh đề Q làm thành cái *điều kiện tiên quyết* (CXH gạch chân) để có thể nói P thì đúng hơn là một cái nghĩa gì bao hàm trong P. Tuy vậy, chính vì nếu không có nó thì không thể nói P, cho nên trong những tình huống nhất định nó cũng có thể thông báo một điều gì, nhất là khi người nghe không biết cái điều được tiền giả định” (tr. 533)

đó Ivan không đi đâu cả, vẫn ở Moskva, thì phát ngôn (29) là bất bình thường về nghĩa (vô nghĩa).

Xét ví dụ sau:

(30) Лан знает, что Санкт-Петербург – столица России.

“Lan biết rằng Sankt-Peterburg là thủ đô của nước Nga”.

Phát ngôn này bất bình thường về nghĩa (vô nghĩa) bởi vì tiền giả định ‘Sankt-Peterburg là thủ đô của nước Nga’ là không có tính chân lí.

Một trong những thuộc tính quan trọng của tiền giả định là nó không bị phủ định trong những phát ngôn phủ định toàn bộ (phủ định vị ngữ). So sánh hai phát ngôn:

(31) Он знает, что я вернулся. ‘Anh ta biết rằng tôi đã về’

(32) Он не знает, что я вернулся. ‘Anh ta không biết rằng tôi đã về’

Tiền giả định trong (32) không bị phủ định, vẫn là “trước đó tôi đã không có mặt ở đây” giống như trong (31).

9. Vài kết luận

Phần trình bày trên, do khuôn khổ của bài báo có hạn, đã không đề cập được hết những vấn đề liên quan đến lí thuyết ngôn bản. Chúng tôi chỉ mới bàn đến phát ngôn với tư cách là đơn vị nhỏ nhất của ngôn bản với những nét đặc trưng của nó.

Song, như chúng tôi đã tự hạn định mình trong đầu đề bài nghiên cứu này, đối với chúng tôi, lí thuyết ngôn bản không phải là đối tượng nghiên cứu, mà là động lực để suy nghĩ về những phương hướng mới trong việc dạy học ngoại ngữ. Nội dung của phương hướng mới này là lấy ngôn bản làm cơ sở lí luận cho việc dạy học ngoại ngữ, nghĩa là chuyển hoá quá trình lĩnh hội một ngoại ngữ nào đó thành quá trình sử dụng nó trong thực tiễn giao tiếp lời nói. Người học không chỉ cần phải biết cách xây dựng câu đúng ngữ pháp theo những sơ đồ cấu trúc câu có sẵn, mà, điều này quan trọng hơn, phải biết tổ chức một thông báo sao cho hợp với ngôn cảnh giao tiếp, phát huy được vai trò và mối quan hệ giữa người nói và người nghe, vận dụng linh hoạt hiện ngôn và hàm ngôn để biểu lộ ý tưởng và những hành vi của mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo, Tiếng Việt, *Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, 2001.
2. Hoàng Phê, *Logic-ngôn ngữ học*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, 2003.
3. Mathesius. V., *О так называемом актуальном членении* (bản dịch tiếng Nga), 1967.
4. Morris. Ch., *Signs, Language and Behavior*, New York, 1946.
5. Nunan, D., *Dẫn nhập phân tích diễn ngôn*, NXB Giáo dục, 1997.
6. Peirce. C.S., *Ecrits sur le signe*, Paris, 1978.
7. Searle. J.R., *Speech Acts*, CUP, 1969.
8. Searle. J.R., *A taxonomy of Illocutionary Acts*, 1975.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XXI, N_o3, 2005

GENERAL RESEARCH OF APPLYING DISCOURSE THEORY
INTO TEACHING-LEARNING FOREIGN LANGUAGES
(*BASED ON RUSSIAN DOCUMENTS*)

Dr. Tran Kim Bao

Ministry of Education and Training

This article studies the application of the theory of discourse into teaching and learning foreign languages. The author compares discourse and discourse text, situation and context. She also discusses about speech as the smallest unit of discourse with its specific characteristics.